

NGHIÊN CỨU CHUỖI GIÁ TRỊ NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRE LUỒNG TẠI TỈNH THANH HÓA

Nguyễn Thanh Sơn¹, Trần Hoàng Quý¹, Hoàng Thị Nhung¹, Trần Hồng Vân¹,
Nguyễn Thị Vân Anh¹, Phạm Văn Viện², Zhou Yan³, Yu Hui³

¹ Viện Nghiên cứu Lâm sinh, ² Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam

³ China National Bamboo Research Center, P.R. China

TÓM TẮT

Nghiên cứu này được thực hiện nhằm thúc đẩy sự phát triển ngành công nghiệp tre Luồng ở tỉnh Thanh Hóa. Kết quả điều tra, phỏng vấn các đối tượng liên quan (nhà quản lý, chủ rừng, những người thu mua cây và các cơ sở chế biến Luồng) kết hợp với việc đo đếm 60 ô tiêu chuẩn hình tròn với diện tích 500 m²/ô tại rừng trồng Luồng tại 5 huyện gồm Ngọc Lặc, Lang Chánh, Bá Thước, Quan Sơn và Quan Hóa đã cho thấy (i) Nguồn thu từ bán Luồng cây biến động từ 5,68 đến 15,38 triệu đồng/ha/năm, (ii) Giá trị gia tăng (GTGT) bởi các hoạt động thu gom mang lại từ 1,25 - 1,66 lần, (iii) Các chuỗi sản phẩm chế biến từ Luồng có giá trị gia tăng khác nhau: Với các chuỗi sản phẩm sử dụng nguyên liệu Luồng cây với giá nguyên liệu từ 1.000 đ/kg - 1.250 đ/kg thì chuỗi sản xuất ra sản phẩm Luồng ép khối có GTGT cao nhất từ 4,62 - 5,77 lần, tiếp đến chuỗi sản xuất ra sản phẩm than hoạt tính ống GTGT là 2,40 - 3,00 lần, chuỗi sản xuất ra sản phẩm dũa tinh có GTGT là 2,24 - 2,81 lần và chuỗi sản xuất ra sản phẩm dũa thô có GTGT thấp nhất chỉ 1,04 - 1,31 lần. Với các chuỗi sản xuất sử dụng nguyên liệu sơ chế thì chuỗi sản xuất ra sản phẩm than hoạt tính sử dụng mẫu mắt có GTGT cao nhất là 2,50 - 3,39 lần, tiếp đến là chuỗi sản xuất ra sản phẩm bột giấy sử dụng phôi bào GTGT là 3,24 lần và thấp nhất là chuỗi sản xuất ra sản phẩm chân hương sử dụng thanh tre không mắt có GTGT chỉ 1,26 - 1,44 lần.

Từ khóa: Chuỗi giá trị, Luồng, giá trị gia tăng, giá trị sản phẩm, Thanh Hóa

Study value chains of luong bamboo industry sector in Thanh Hoa province

This research was undertaken to promote Luong-bamboo industry sector in Thanh Hoa province. The results of interviewing stakeholders (managers, forest owners, merchants and processors) and implementing measurement of 60 standard plots with an area of 500 m²/plot in five districts Ngọc Lặc, Lang Chanh, Ba Thuoc, Quan Son and Quan Hoa shown that: (i) The revenue from selling Luong trees ranges from 5.68 to 15.38 million VND per ha/year, (ii) The added value from buying and selling Luong-bamboo cane is 1.25 - 1.66 times, (iii) The Luong-bamboo product chains have different added values. With the bamboo production chains which use Luong-bamboo cane (buying price from 1,000 - 1,250 VND/kg), the production chain of the strand woven Luong-bamboo product chain has the highest added value (4.62 - 5.77 times), followed by bamboo charcoal (2.40 - 3.00 times), and the production chain of the completed bamboo chopstick (2.24 - 2.81 times). The production chain of raw chopsticks has the lowest added value (1.04 - 1.31 times). With the production chains which use processed bamboo material, bamboo charcoal using the node-cutting material has the highest added-value (2.50 - 3.39 times), followed by paper pulp using wood shaving by-products which has an added value as high as 3.24 times. The production chain of incense sticks using bamboo slats without cutting has the lowest added-value (1.26 - 1.44 times).

Keywords: Added-value, Luong-bamboo, product value, Thanh Hoa, Value chain

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tre nửa ngày càng trở nên quan trọng trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng bởi vì (i) Tre nửa được biết đến là một loại nguyên liệu thay thế gỗ cao cấp; (ii) Tre nửa có giá rẻ, nhưng hữu hiệu và là loài cây mọc nhanh; (iii) Nó có tiềm năng lớn cho việc bảo vệ môi trường; (iv) Là loài cây có sự phân bố rộng về mặt sinh thái và (v) Các vấn đề về suy giảm của rừng tự nhiên trên phạm vi toàn cầu khiến cho nguồn gỗ tự nhiên không còn đủ đáp ứng được cho nhu cầu của con người.

Trên thế giới có khoảng 1.200 loài tre nửa thuộc 90 chi (FAO, 2007), một số tác giả lại cho rằng có 1.500 loài tre nửa thuộc 87 chi (Shan Chen *et al.*, 2011; Ohrnberger, 1999) trong hệ thống phân loại, hầu hết các loài hiện diện ở vùng nhiệt đới và á nhiệt đới, chỉ một số ít loài phân bố ở vùng ôn đới. Việt Nam có khoảng 194 loài tre nửa thuộc 26 chi (Nguyễn Hoàng Nghĩa và Trần Văn Tiến, 2007). Nhiều loài trong số đó đã được gây trồng cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp điển hình như cây Luồng tại Thanh Hóa, Trúc sào tại Cao Bằng, Tre Bát độ tại Yên Bái,...

Thanh Hóa với diện tích rừng trồng tre Luồng 79.457 ha (Quyết định số 5429/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa) đủ lớn cho việc phát triển ngành công nghiệp tre Luồng. Diện tích rừng này lớn hơn so với diện tích 72.000 ha rừng Moso ở Anji, tỉnh Zhejiang, Trung Quốc nơi có mô hình công nghiệp phát triển tre trúc mang lại cho Anji 1,99 tỷ USD năm 2011 (<http://en.people.cn>; www.china.org.cn) trong khi ngành công nghiệp tre Luồng của Thanh Hóa chỉ đạt 230 tỷ đồng năm 2010 ($\approx 10,5$ triệu USD) theo Thuyết minh Quy hoạch vùng thâm canh Luồng tập trung tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2011-2020 do Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Thanh Hóa làm chủ đầu tư và được UBND tỉnh

Thanh Hóa phê duyệt ngày 23/2/2012 (<http://thongtinquyhoach.thanhhoa.gov.vn>).

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp tre trúc của Anji thậm chí còn cao hơn giá trị sản xuất mà toàn ngành nông, lâm, thủy sản Thanh Hóa đạt được năm 2016 là 25.968 tỷ đồng ($\approx 1,16$ tỷ USD) theo Báo cáo tình hình kinh tế xã hội năm 2016, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa (<http://skhdt.thanhhoa.gov.vn>). Nghiên cứu chuỗi giá trị ngành công nghiệp tre Luồng tỉnh Thanh Hóa được thực hiện với các nội dung xác định chuỗi giá trị, giá trị sản phẩm và giá trị gia tăng trong các hợp phần nhằm thúc đẩy sự phát triển của ngành tre Luồng tỉnh Thanh Hóa.

Bài báo được tổng hợp từ kết quả thực hiện nhiệm vụ hợp tác Quốc tế giữa Viện Nghiên cứu Lâm sinh và Trung tâm nghiên cứu Quốc gia Trung Quốc thực hiện trong năm 2016 với tên "*Thúc đẩy ngành công nghiệp tre nửa thông qua việc nghiên cứu chuỗi giá trị tại Trung Quốc, Nepal và Việt Nam*".

II. ĐỊA ĐIỂM VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Địa điểm nghiên cứu

Địa điểm nghiên cứu gồm 5 huyện trong vùng phát triển rừng Luồng của tỉnh Thanh Hóa (từ 19°38'13" đến 20°39'26" độ vĩ Bắc, và từ 104°39'26" đến 105°32'14" độ kinh Đông) có nhiệt độ trung bình năm 23°C, lượng mưa hàng năm 1.700 - 2.000 mm, độ ẩm trung bình 85-86%, có độ dốc 20 - 25° và độ cao 300 - 400 m so với mực nước biển. Vùng phát triển rừng trồng Luồng của Thanh Hóa có diện tích 79.457 ha, trong đó 5 huyện gồm Ngọc Lặc (7.281,7 ha), Lang Chánh (13.962,0 ha), Bá Thước (10.757,1 ha), Quan Sơn (12.371,9 ha) và Quan Hóa (27.268,7 ha) chiếm tới 90% tổng diện tích rừng Luồng của cả tỉnh.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

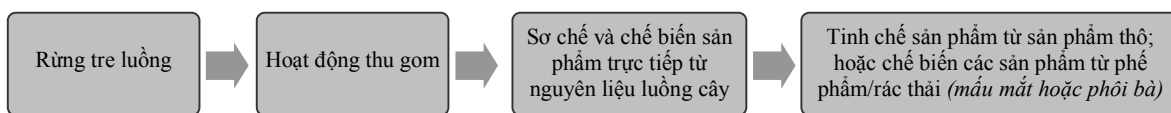
- Khảo sát hiện trường các khu vực trồng Luồng và phỏng vấn 55 người thuộc các thành phần liên quan, gồm 18 cán bộ quản lý các cấp (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cán bộ huyện, xã); 20 chủ rừng có diện tích lớn hơn 3 ha (mỗi huyện phỏng vấn 4 chủ rừng) và 17 cơ sở chế biến ở các huyện nghiên cứu bằng các bộ câu hỏi bán định hướng được thiết kế riêng phù hợp với từng đối tượng cụ thể.
- Đo đếm các chỉ số của rừng Luồng được thực hiện trên 60 ô tiêu chuẩn hình tròn có bán kính $r = 12,6 \text{ m}$ ($S = 500 \text{ m}^2/\text{ô}$) trên địa bàn các huyện nghiên cứu. Mỗi huyện chọn 5 khu rừng đã được khai thác tối thiểu 3 năm (2 rừng tốt, 2

rừng xấu và 1 rừng trung bình) để đo đếm thu thập số liệu. Mỗi khu rừng lập 3 OTC để đo đếm với các chỉ số về đường kính ($D_{1,3}$), chiều cao vút ngọn (H_{vn}), chiều cao sử dụng (H_{sd}).

- Kế thừa một số kết quả nghiên cứu có liên quan tới tre Luồng từ các đề tài, dự án đã được công bố trên các báo cáo, ấn phẩm...
- Sử dụng các phần mềm EXCEL và SPSS để xử lý, phân tích dữ liệu, số liệu.

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Kết quả điều tra phỏng vấn cho thấy ngành công nghiệp Luồng tại Thanh Hóa đang vận hành theo sơ đồ chuỗi giá trị với các hợp phần tạo ra GTGT như sau:



Trong phạm vi bài báo này chúng tôi chỉ đề cập GTGT đơn thuần là phần tăng thêm do bán sản phẩm chính và các phẩm phụ (nếu có) so với phần mua nguyên liệu Luồng (nguyên liệu Luồng cây hoặc nguyên liệu sơ chế từ cây Luồng).

3.1. Thu nhập từ rừng trồng Luồng

Giá trị của rừng Luồng phụ thuộc chính vào số cây có kích thước to và cao trong khu rừng

khai thác (Đường kính và chiều cao cây thường có mối quan hệ tương quan với nhau). Tuy nhiên, chỉ số chiều cao (chiều dài) được những người thu gom và các chủ rừng sử dụng nhiều hơn khi bán cây với lý do chiều dài dễ dàng tính được khi xếp cây vào xe chở nguyên liệu (Thùng xe được chia thành các khoang, chiều dài khoang là 2m, hình 2).



Hình 1. Rừng Luồng tại Quan Hóa, Thanh Hóa



Hình 2. Xe chở nguyên liệu Luồng cây của những người thu gom.

Người dân thường phân Luồng cây theo các loại sau: (1) Cây có chiều dài sử dụng ≥ 10 m được phân là Luồng loại 1 và thường có khối lượng (≈ 30 kg); (2) Chiều dài sử dụng từ 9 đến nhỏ hơn 10 m được phân là Luồng loại 2 (≈ 20 kg); (3) Chiều dài sử dụng lớn hơn 8 m và nhỏ hơn 9 m được phân là Luồng loại 3 (≈ 15 kg) và (4) Luồng loại 4 có chiều dài sử dụng gần 7 m (≈ 10 kg).

a. Chất lượng của các rừng Luồng tại Thanh Hóa

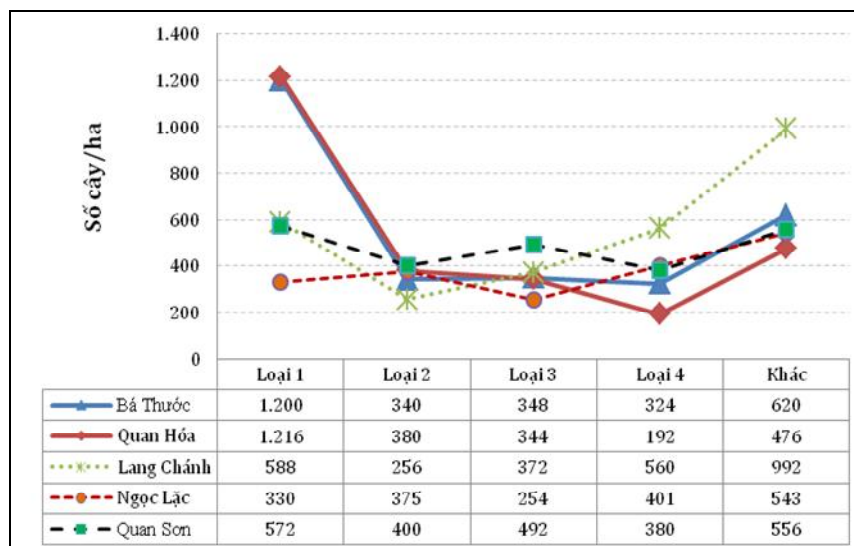
Kết quả điều tra và phân tích cho thấy, rừng Luồng tại Thanh Hóa có tỷ lệ Luồng loại 1 cao nhất tại Quan Hóa với 1.216 cây/ha (chiếm 44,67% số cây trong lâm phần), tiếp đến là Bá Thước 1.200 cây/ha (chiếm 38,10%) và thấp nhất tại Ngọc Lặc với chỉ 330 cây/ha (chiếm 19,82%) chi tiết xem tại bảng 1 và biểu đồ 1.

Bảng 1. Chất lượng rừng trồng Luồng tại Thanh Hóa

Phân loại cây	Ngọc Lặc		Lang Chánh		Bá Thước		Quan Sơn		Quan Hóa	
	Trung bình (cây/ha)	Tỷ lệ (%)	Trung bình (cây/ha)	Tỷ lệ (%)	Trung bình (cây/ha)	Tỷ lệ (%)	Trung bình (cây/ha)	Tỷ lệ (%)	Trung bình (cây/ha)	Tỷ lệ (%)
Loại 1	330	19,82	588	19,01	1.200	38,10	572	25,14	1.216	44,67
Loại 2	375	19,60	256	8,45	340	11,23	400	17,75	380	14,52
Loại 3	254	12,37	372	12,57	348	12,74	492	24,19	344	13,16
Loại 4	401	19,28	560	19,74	324	12,85	380	21,28	192	7,35
Loại khác	543	28,92	992	36,35	620	25,08	556	11,64	476	20,30
Tổng số	1.904		2.768		2.832		2.400		2.608	
Sản lượng ^{(1),(2)} (kg/ha)	7.571		10.182		15.378		10.902		15.348	

(1). Số cây chặt được tính $\approx 30\%$ số cây trong lâm phần cho chu kỳ khai thác hằng năm (chặt cây đủ 3 năm tuổi) theo Tiêu chuẩn ngành 04 TCN 22: 2000 về Quy phạm kỹ thuật trồng và khai thác cây Luồng do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

(2). Sản lượng được quy đổi giữa (cây và kg) dựa trên phân loại của các chủ rừng và người thu gom.



Biểu đồ 1. Chất lượng rừng Luồng tại Thanh Hóa

Tương quan đường kính và chiều cao cây của rừng Luồng tại Thanh Hóa được mô phỏng dưới các hàm toán học như sau:

- Ngọc Lặc: $H = 2,8354D^{0,6764}$ với ($R^2 = 0,5733$)
- Lang Chánh: $H = 1,014D^{1,0609}$ với ($R^2 = 0,8564$)
- Bá Thước: $H = 0,2017D^2 - 1,7037D + 9,4777$ với ($R^2 = 0,4081$)
- Quan Sơn: $H = 2,4196e^{0,1737D}$ với ($R^2 = 0,8468$)
- Quan Hóa: $H = 3,7623e^{0,1049D}$ với ($R^2 = 0,2835$)

Trong đó: $H = H_{vn}$, $D = D_{1.3}$

b. Thu nhập từ khai thác Luồng tại Thanh Hóa

Giá bán Luồng cây từ các chủ rừng tại Thanh Hóa có sự dao động giữa các vị trí bán. Với giá bán ra từ 750 - 1.000 đ/kg người dân huyện Bá Thước có nguồn thu từ rừng Luồng cao nhất đạt 11,53 - 15,38 triệu đồng/ha/năm, tiếp đến là Quan Hóa 11,51 - 15,35 triệu đồng/ha/năm, Quan Sơn là 8,18 - 10,90 triệu đồng/ha/năm, Lang Chánh 7,64 - 10,18 triệu đồng/ha/năm và thấp nhất là Ngọc Lặc chỉ 5,68 - 7,57 triệu đồng/ha/năm.

Bảng 2. Thu nhập từ bán Luồng cây ở các huyện nghiên cứu

Huyện	Sản lượng (kg/ha/năm)	Nguồn thu từ rừng Luồng (đ/ha/năm)	
		Giá 750 (đ/kg)	Giá 1.000 (đ/kg)
Ngọc Lặc	7.571	5.678.250	7.571.000
Lang Chánh	10.182	7.636.500	10.182.000
Quan Sơn	10.902	8.176.500	10.902.000
Quan Hóa	15.348	11.511.000	15.348.000
Bá Thước	15.378	11.533.500	15.378.000

So sánh thu nhập từ rừng trồng Luồng với rừng trồng các loài keo, xoan tại vùng nghiên cứu cho thấy, các rừng trồng keo lai cho thu nhập trung bình 7 triệu/ha/năm trong chu kỳ 7 năm và 14,0 triệu/ha/năm chu kỳ ≥ 12 năm; rừng trồng Keo tai tượng trung bình $\approx 7,0$ triệu/ha/năm cho chu kỳ 7 năm và 13,0 triệu/ha/năm chu kỳ ≥ 12 năm và rừng trồng Xoan ta cho thu nhập trung bình 12 triệu/ha/năm với chu kỳ ≥ 12 năm. Kết quả này cho thấy, nguồn thu từ bán Luồng cây được trình bày trong bảng 2 có thể thấp hơn các loài cây mọc nhanh khác như keo lai, Keo tai tượng và Xoan ta trong giai đoạn đầu của chu kỳ 7 năm, nhưng trong dài thì nguồn thu từ bán Luồng cây đạt được từ 11 - 15 triệu/ha/năm cao hơn so với thu nhập từ rừng trồng các loài keo lai, Keo tai tượng và Xoan ta.

3.2. Giá trị gia tăng trong các hoạt động thu gom

Các chủ rừng trồng Luồng trong địa bàn 5 huyện thường không trực tiếp bán Luồng cây được cho các cơ sở chế biến với nhiều lý do như nhân lực, chi phí vận chuyển,... Tương tự, các cơ sở chế biến Luồng trong tỉnh cũng không tự thu mua được nguyên liệu từ các chủ rừng do họ không đủ nhân lực để đi thu gom từ các hộ. Vì vậy, các chủ rừng và các cơ sở chế biến thường phải bán hoặc mua thông qua những người thu gom.

Những người thu gom được phân thành những người thu gom cấp huyện và những người thu gom cấp xã. Mỗi huyện thường có 4 nhóm thu mua lớn (mỗi nhóm có 6-8 người) có phương tiện chuyên chở, mỗi nhóm thường bao tiêu Luồng cây cho 3-4 xã tùy theo khu vực. Mỗi

xã thường có 3-6 trạm thu gom, mỗi trạm thường có 2-3 người (gọi là thu gom cấp xã). Những người này đã làm gia tăng giá bán Luồng cây.

GTGT trong hoạt động thu gom được hình thành bởi giá mua Luồng cây 750 - 1.000 đ/kg từ các chủ rừng và giá bán Luồng cây 1.000 - 1.250 đ/kg cho các cơ sở chế biến. GTGT nhỏ nhất khi những người thu gom mua nguyên liệu giá cao nhất là 1.000 đ/kg và bán ra với giá các cơ sở chế biến mua với giá 1.250 đ/kg, tức tăng 1,25 lần. GTGT lớn nhất khi họ mua

ở giá thấp là 750 đ/kg và bán cho các cơ sở chế biến với giá 1.250 đ/kg, tức tăng 1,66 lần. Như vậy, những người thu gom mang lại GTGT khoảng 1,25 - 1,66 lần.

3.3. Giá trị gia tăng trong giai đoạn chế biến sản phẩm Luồng

Kết quả phỏng vấn tại các cơ sở chế biến cho thấy, các cơ sở thường sử dụng hai dạng nguyên liệu là Luồng cây và sản phẩm của quá trình sơ chế. Các sản phẩm và phế phẩm được tạo ra trong quá trình chế biến Luồng gồm các loại sau:



Hình 3. Thanh Luồng được cắt hết mẫu mắt



Hình 4. Thanh Luồng dài có mẫu mắt



Hình 5. Máy ép ván thanh



Hình 6. Chân hương đã cắt



Hình 7. Đũa ăn một lần



Hình 8. Ván ép thanh từ các thanh Luồng dài có mẫu mắt



Hình 9. Phôi bào



Hình 10. Đũa thô



Hình 11. Than nướng BBQ



Hình 12. Bột giấy



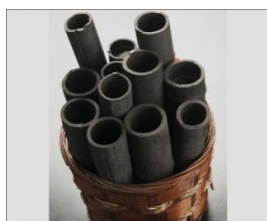
Hình 13. Đũa tinh chế



Hình 14. Máy ép khối tre nứa



Hình 15. Mấu mắt



Hình 16. Than hoạt tính ống



Hình 17. Tre nứa được ép thành khối

a. Các chuỗi sản xuất sử dụng trực tiếp nguyên liệu Luồng cây

Các chuỗi sản xuất tạo ra sản phẩm đũa thô, đũa ăn một lần và đũa tinh thường sử dụng tới 5 tấn Luồng cây để tạo được một tấn sản phẩm đũa thô và nó cũng thải ra đến 2 tấn phôi bào và 1,8 tấn mấu mắt. Chuỗi sản xuất tạo ra thanh Luồng dùng 1 tấn nguyên liệu Luồng cây để tạo ra được 0,5 tấn thanh Luồng và thải ra 0,4 tấn phôi bào (Bảng 3).

Giá mua nguyên liệu Luồng cây tại các cơ sở chế biến dao động từ 1.000 - 1.250 đ/kg. Với giá 1.000 đ/kg chuỗi sản xuất tạo ra sản phẩm Luồng ép khối (Hình 17) có GTGT cao nhất 5,77 lần, tiếp đến chuỗi sản xuất tạo ra sản phẩm than hoạt tính ống (Hình 16) có GTGT là 3,00 lần,... và chuỗi sản xuất đũa thô (Hình 10) có GTGT thấp nhất là 1,31 lần (chi tiết bảng 4).

Bảng 3. GTGT của các chuỗi sản xuất sử dụng nguyên liệu Luồng cây

Tên chuỗi	Tỷ lệ	Giá sản phẩm và phế phẩm (triệu đ/tấn)		
		SP	PB	Mm
Sản xuất đũa thô	5 NL = 1 SP + 2 PB + 1,8 Mm	4,5 - 5,0	0,70	0,35
Sản xuất đũa ăn một lần	5 NL = 1 SP + 2 PB + 1,8 Mm	9,5 - 12	0,70	0,35
Sản xuất đũa tinh	5 NL = 1 SP + 2 PB + 1,8 Mm	11,0 - 14,0	0,70	0,35
Sản xuất thanh Luồng	1 NL = 0,5 SP + 0,4 PB	4,2	0,70	Không
Sản xuất Luồng ép khối *	2,6 tấn NL = 1m ³ SP 1m ³ SP = 15-18 triệu; 1m ³ SP ≈ 1,2 tấn	15,0 - 18,0	Không	Không
Sản xuất than hoạt tính ống	5 NL = 1 SP	15,0	Không	Không
Sản xuất bột giấy	3 NL = 1 SP	6,8	Không	Không
Sản xuất tiền vàng	3 NL = 1 SP	7,0 - 9,0	Không	Không

* Nguồn: “Báo cáo tiền khả thi dự án đầu tư ứng dụng công nghệ cao sản xuất tre ép khối công suất 100.000 m³/năm” 2015. Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn.

Ghi chú: Sản phẩm chính = SP; Nguyên liệu = NL; Phôi bào = PB; Mấu mắt = Mm.

Khi giá nguyên liệu tăng, GTGT có xu hướng giảm. Ở mức giá 1.250 đ/kg chuối sản xuất ra sản phẩm chuối thô có GTGT gần về 1 các cơ sở chế biến chuối thô sẽ gặp khó khăn trong sản xuất, các chuỗi sản xuất ra sản phẩm khác như

giấy, dưa ăn một lần,... và than hoạt tính ống vẫn có GTGT từ 1,81 đến 2,40 lần. Chuối sản xuất tạo ra sản phẩm Luồng ép khối thậm chí vẫn có GTGT tới 4,62 lần (Bảng 4 và các biểu đồ 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9).

Bảng 4. GTGT của các chuỗi sản xuất theo giá mua nguyên liệu

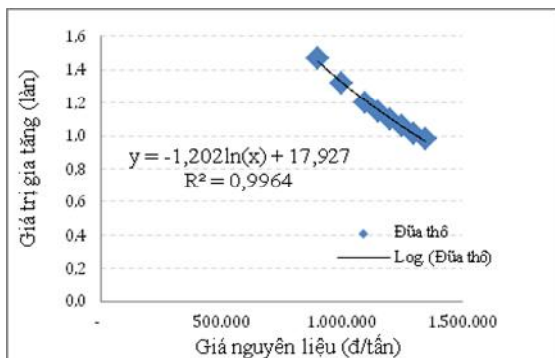
Tên chuỗi	GTGT với giá 1.000 đ/kg (lần)	GTGT với giá 1.250 đ/kg (lần)	Khả năng tạo ra chuỗi sản xuất tiếp theo
Sản xuất Luồng ép khối*	5,77	4,62	Bàn, ghế, giường, tủ, cửa và các vật dụng khác
Sản xuất than hoạt tính ống	3,00	2,40	Không, đã là sản phẩm cuối
Sản xuất dưa tinh	2,81	2,24	Không, đã là sản phẩm cuối
Sản xuất thanh Luồng	2,38	1,90	Ván ép thanh một lớp, ván ép thành nhiều lớp
Sản xuất tiền vàng	2,33	1,87	Không, đã là sản phẩm cuối
Sản xuất dưa ăn một lần	2,31	1,84	Không, đã là sản phẩm cuối
Sản xuất bột giấy	2,27	1,81	Không, đã là sản phẩm cuối
Sản xuất chuối thô	1,31	1,04	Chuối tinh

* Nguồn: “Báo cáo tiền khả thi dự án đầu tư ứng dụng công nghệ cao sản xuất tre ép khối công suất 100.000m³/năm” 2015. Công ty cổ phần mía đường Lam Sơn.

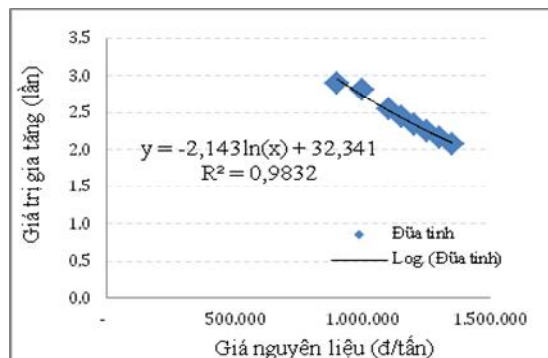
Bảng 4 cho thấy, có 3 chuỗi sản xuất tạo ra các sản phẩm là Luồng ép khối, thanh Luồng và chuối thô còn khả năng tạo ra các chuỗi sản xuất ra sản phẩm mới hoặc sản phẩm hoàn thiện.

Tuy nhiên chuỗi sản xuất tạo ra sản phẩm Luồng ép khối (Hình 17) có GTGT tăng cao (4,62 - 5,77 lần) là nguyên liệu thay thế gỗ cao cấp lại chưa được quan tâm trong vùng phát triển của ngành Luồng. Sản phẩm thanh Luồng

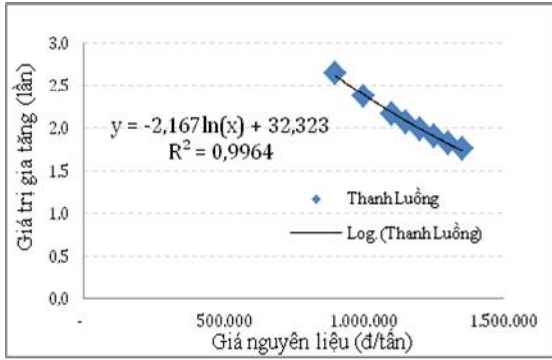
mới chỉ được sử dụng một lượng rất hạn chế trong tỉnh cho chuỗi sản xuất ra sản phẩm ván ép thanh, còn lại phần lớn phụ thuộc vào sự bao tiêu của các nhà máy ép thanh (sử dụng sản phẩm thanh Luồng) bên ngoài tỉnh như Hòa Bình, Hà Nội, Bắc Ninh, Hải Dương... Chuỗi sản xuất tạo ra sản phẩm chuối thô có GTGT thấp cần dịch chuyển sang dây chuyền sản xuất dưa hoàn thiện để có GTGT cao hơn.



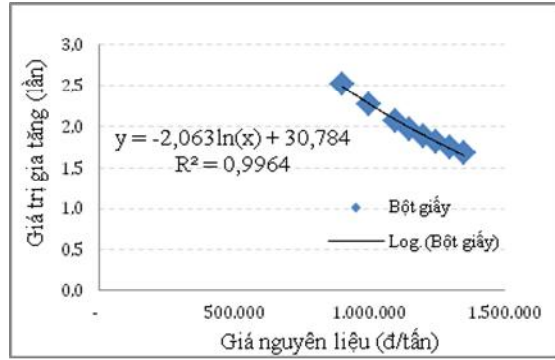
Biểu đồ 2. GTGT của chuỗi sản xuất sản phẩm chuối thô



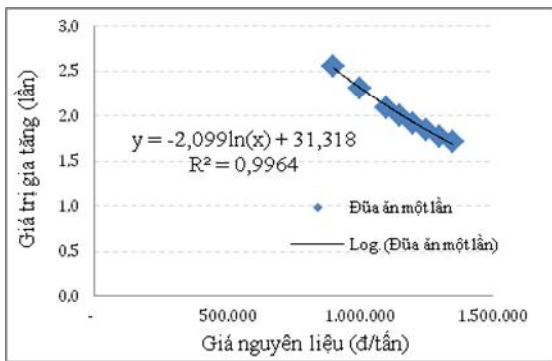
Biểu đồ 3. GTGT của chuỗi sản xuất sản phẩm dưa tinh



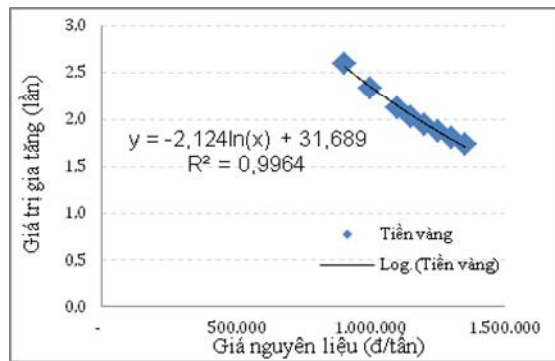
Biểu đồ 4. GTGT của chuỗi sản xuất sản phẩm thanh Luồng



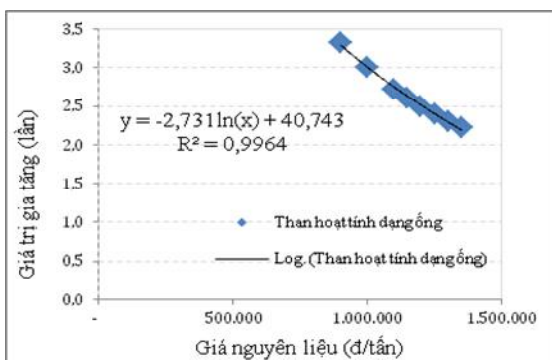
Biểu đồ 5. GTGT của chuỗi sản xuất sản phẩm bột giấy



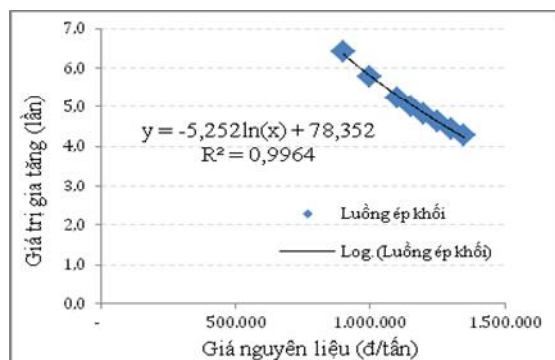
Biểu đồ 6. GTGT của chuỗi sản xuất sản phẩm dưa ăn một lần



Biểu đồ 7. GTGT của chuỗi sản xuất sản phẩm tiền vàng



Biểu đồ 8. GTGT của chuỗi sản xuất sản phẩm than hoạt tính dạng ống



Biểu đồ 9. GTGT của chuỗi sản xuất sản phẩm Luồng ép khối

b. GTGT của chuỗi sản phẩm sử dụng nguyên liệu sơ chế

Các chuỗi sản xuất sử dụng nguyên liệu sơ chế bao gồm: Chuỗi sản xuất tạo ra than hoạt tính

vụn thường sử dụng 8 tấn máu mất để tạo ra một tấn sản phẩm và không tạo ra phế thải, chuỗi sản xuất tạo ra sản phẩm giấy (Hình 12) sử dụng 3 tấn nguyên liệu phi bào để tạo ra một tấn giấy,...

Kết quả phân tích cho thấy, chuỗi sản xuất tạo ra sản phẩm than hoạt tính vụn sử dụng nguyên liệu mẩu mắt có GTGT cao nhất 2,50 - 3,39 lần, tiếp đến chuỗi sản xuất ra sản phẩm giấy sử dụng nguyên liệu phôi bào

GTGT 3,24 lần,... chuỗi sản xuất tạo ra sản phẩm chân hương sử dụng nguyên liệu thanh tre không mắt (thanh Vầu) có GTGT thấp nhất 1,26 - 1,44 lần.

Bảng 5. GTGT của các chuỗi sản phẩm sử dụng nguyên liệu sơ chế

Tên chuỗi	Giá NL (tỷ/tấn)	Giá các sản phẩm		GTGT (Lần)	Khả năng tạo ra chuỗi sản xuất tiếp theo
		SP (tỷ/tấn)	PB (tỷ/tấn)		
Sản xuất than hoạt tính vụn (Sử dụng 8 tấn Mm để tạo ra 1 tấn than)	0,35	7,0 - 9,5	Không	2,50 - 3,39	Không
Sản xuất bột giấy (Sử dụng 3 tấn PB để tạo ra 1 tấn giấy)	0,7	6,8	Không	3,24	Không
Sản xuất dũa tinh (Nguyên liệu dũa thô)	4,5 - 5,0	11,0 - 14,0	Không	2,20 - 2,44	Không
Sản xuất than nướng BBQ (Sử dụng 10 tấn PB để tạo ra 1 tấn than BBQ)	0,7	14,5	Không	2,07	Không
Sản xuất ván ép thanh ** (Sử dụng 2,6 tấn thanh tre để tạo ra một tấn ván ép thanh)	4,2	15,0 - 24,0	Không	1,37 - 2,19	Có
Sản xuất chân hương (Sử dụng 5 tấn thanh tre (Vầu) để tạo ra một tấn chân hương và loại ra 4 tấn PB)	2,2 - 2,5	13,0 - 16,0	0,7	1,26 - 1,44	Không

** Ván ép thanh là ván sử dụng các nan tre/thanh tre ghép lại với nhau dưới một lực ép rất lớn (có sử dụng keo dính) để tạo thành một tấm ván có kích thước lớn.

Ghi chú: Nguyên liệu = NL; Phôi bào = PB; Mẩu mắt = Mm

Bảng 5 cho thấy, chỉ còn sản phẩm ván ép thanh còn khả năng tạo thêm GTGT khi chúng được dùng để sản xuất các sản phẩm mới (*bàn ghế, giường, tủ, cửa,...*). Nhưng chuỗi sản xuất ra sản phẩm này chỉ có GTGT 1,37 - 2,18 lần thấp hơn GTGT của các chuỗi sản phẩm khác như than hoạt tính vụn, bột giấy, dũa tinh và than nướng BBQ điều này lý giải được phần nào không nhiều doanh nghiệp hoặc nhà đầu tư quan tâm đến chuỗi này (trong khu vực điều tra không có cơ sở ván ép thanh), chỉ có một vài cơ sở ván ép quy mô nhỏ ở cá huyện khác trong tỉnh là Triệu Sơn và Hà Trung. Không có các cơ sở chế biến ván ép thanh quy mô lớn nên các cơ sở sơ chế thanh Luồng phải phụ thuộc rất nhiều vào sự bao tiêu của các nhà máy chế biến ván ép thanh ngoài tỉnh như Hà

Nội, Hòa Bình, Bắc Ninh, Hải Dương,... Do vậy chuỗi sản phẩm không có khả năng tạo nên GTGT trên địa bàn nghiên cứu.

IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Mặc dù rừng trồng Luồng đem lại nguồn thu cho các chủ rừng không thấp hơn các loài cây mọc nhanh khác và nếu tính trong giai đoạn dài rừng trồng Luồng có thể cho thu nhập 15 triệu đồng/ha/năm. Tuy nhiên cũng có một số khu vực nguồn thu từ bán cây thấp chỉ đạt 5.678.250 - 7.571.000 đ/ha/năm như Ngọc Lặc, một số xã ở huyện Lang Chánh, một số xã ở Quan Sơn,.. do chất lượng rừng bị suy giảm. Vì vậy, cần nâng cao chất lượng các rừng Luồng với mục đích tăng nguồn thu cho các chủ rừng có thu nhập thấp hơn 7 triệu đồng/ha để duy trì được diện tích rừng Luồng hiện có.

Các chuỗi sản xuất sử dụng trực tiếp nguyên liệu Luồng cây hiện đang tạo ra GTGT ở mức giá mua nguyên liệu cao nhất 1.250 đ/kg đạt từ 1,81 - 2,40 lần, chỉ có chuỗi sản xuất tạo ra sản phẩm đũa thô có GTGT là 1,04 lần cần được xem xét chuyển sang dây chuyền sản xuất đũa tinh hoặc kết hợp chia sẻ lợi ích với cơ sở tinh chế đũa tinh để có GTGT cao hơn. Chuỗi sản xuất tạo ra sản phẩm Luồng ép khối có GTGT lên tới 4,62 lần, đây là nguồn nguyên liệu quan trọng cho việc chế biến các sản phẩm có GTGT cao hơn như bàn, ghế, giường, tủ, cửa và các đồ dùng khác nhưng chưa có cơ sở chế biến nào trong địa bàn 5 huyện điều tra.

Các chuỗi sản xuất sử dụng nguyên liệu Luồng đã qua sơ chế hoặc rác thải tạo ra các sản phẩm như than hoạt tính vụn, bột giấy, đũa tinh chế, than nướng BBQ, ván ép thanh trên địa bàn 5 huyện có GTGT từ 2,07 - 3,39 lần,

riêng chuỗi sản xuất tạo ra sản phẩm chân hương có GTGT thấp chỉ đạt 1,44 lần. Hầu hết các sản phẩm của các chuỗi sản xuất sử dụng nguyên liệu sơ chế hoặc rác thải trên đều không có khả năng tạo ra chuỗi sản xuất tiếp theo, chỉ có sản phẩm ván ép thanh trở thành nguyên liệu cho sản xuất bàn ghế, giường, tủ, cửa và các đồ dùng khác. Hiện chỉ một vài cơ sở sản xuất ván ép thanh trên địa bàn Thanh Hóa nên không thể tiêu thụ hết lượng thanh Luồng sơ chế.

Một số chuỗi sản xuất tạo ra các sản phẩm như bột giấy, tiền vàng, than hoạt tính hiện đang sử dụng được cả nguyên liệu Luồng cây và nguyên liệu phế thải/rác thải từ sơ chế Luồng cây cần được xem xét để dịch chuyển sang việc sử dụng phế thải/rác thải để tạo ra được GTGT cao hơn và giảm sự lãng phí trong việc sử dụng nguyên liệu Luồng cây.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2000. Tiêu chuẩn ngành 04 TCN 22:2000. Quy phạm kỹ thuật trồng và khai thác cây Luồng.
2. FAO. 2007. World bamboo resources. A thematic study prepared in the framework of the Global Forest Resources Assessment 2005.
3. Nguyen Thanh Son, Zhou Yan,.. (2016). Promoting bamboo industrialization through value chain in China, Nepal and Viet Nam.
4. Nguyễn Hoàng Nghĩa, Trần Văn Tiến, 2007. Kết quả xây dựng danh sách Tre trúc Việt Nam. Tạp chí Khoa học Lâm nghiệp, Số 1-2007, Trang 249 - 258.
5. Ohrnberger, D., 1999. The Bamboos of the World: Annotated Nomenclature and Literature of the Species and the Higher and Lower Taxa. Elsevier, Amsterdam.
6. Quyết định số 5429/QĐ-UBND ngày 24/12/2015 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt và công bố kết quả kiểm kê rừng tỉnh Thanh Hóa (*thuộc Dự án tổng điều tra, kiểm kê rừng toàn quốc giai đoạn 2013-2016*).
7. San Chen, Zhong Zheng and Pingsha Huang. 2011. Sustainable Development for Bamboo Industry in Anji, Zhejiang Province of China. Research Journal of Environmental Sciences 5 (3) 279 - 287.
8. <http://en.people.cn/90882/7775771.html>
9. www.china.org.cn/travel/2012-03/31/content_25036617.htm
10. <http://skhdt.thanhhoa.gov.vn/portal/Pages/2017-1-19/Tinh-hinh-kinh-te--xa-hoi-nam-2016-ke-hoach-phat-tegdhs6.aspx>
11. <http://thongtinquyhoach.thanhhoa.gov.vn/vi/quanhuyen/thanh-hoa/4946>

Email tác giả chính: thanhson.fsiv@gmail.com

Ngày nhận bài: 13/08/2018

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 08/09/2018

Ngày duyệt đăng: 10/09/2018